

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN
CÔNG TY THUỐC LÁ LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 1100486480

Long An, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Số: 16/BC-TLLA

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN

Số: A.244.....
ĐẾN Ngày: 12/4/2021
...HĐT.V., D.C.A.
Chuyển: T.C.K.T., V.L. HĐT.V.

TCNS, BKS, KSNB,
mell

BÁO CÁO

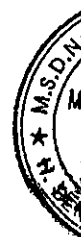
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

Công ty Thuốc lá Long An:

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)



				Mẫu B01 - DN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
			Đơn vị tính: VND		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.328.857.724	180.729.214.894	
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.825.163.516	33.736.051.874	
1. Tiền	111		19.825.163.516	33.736.051.874	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.332.914.439	48.900.176.419	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.127.774.740	50.950.777.851	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.506.733	618.750.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	194.835.406	1.397.851.008	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.067.202.440)	(4.067.202.440)	
IV- Hàng tồn kho	140		92.554.006.970	97.528.159.995	
1. Hàng tồn kho	141	10	92.554.006.970	97.934.869.790	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	-	(406.709.795)	
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		616.772.799	564.826.606	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	491.752.563	427.825.067	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16,2	125.020.236	137.001.539	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.555.361.808	33.130.980.348	
II- Tài sản cố định	220		39.351.900.223	33.042.593.984	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	36.087.004.084	29.439.775.661	
- Nguyên giá	222		126.839.507.923	115.442.974.484	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.752.503.839)	(86.003.198.823)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.264.896.139	3.602.818.323	
- Nguyên giá	228		8.029.998.960	8.029.998.960	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.765.102.821)	(4.427.180.637)	
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		136.363.636	88.386.364	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	136.363.636	88.386.364	
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4.067.097.949	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.067.097.949	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		197.884.219.532	213.860.195.242	

					MẪU B01 - DN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
					Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		79.557.678.468	87.554.571.351	
I- Nợ ngắn hạn	310		79.557.678.468	87.554.571.351	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.108.199.006	44.595.189.475	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.000.000	-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	20.432.551.584	5.436.556.596	
4. Phải trả người lao động	314		9.241.390.021	15.312.652.527	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	591.885.792	926.454.790	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.917.785.644	16.716.594.869	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.195.866.421	4.567.123.094	
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.326.541.064	126.305.623.891	
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	118.326.541.064	126.305.623.891	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.a	112.342.000.000	112.342.000.000	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.b	5.984.541.064	13.963.623.891	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6.841.466.702	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.984.541.064	7.122.157.189	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		197.884.219.532	213.860.195.242	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Năm 2020					
Đơn vị tính: VND					
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	304.648.542.919	307.197.764.249
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.864.568.000	135.085.690
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	301.783.974.919	307.062.678.559
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	255.013.793.239	255.583.018.025
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.770.181.680	51.479.660.534
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	561.044.193	1.309.355.633
7.	Chi phí tài chính	22	24	9.806.614	43.530.990
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	25	5.064.131.178	8.655.357.814
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	23.227.750.905	25.301.611.688
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.029.537.176	18.788.515.675
11.	Thu nhập khác	31	26	3.999.999	998.180.000
12.	Chi phí khác	32	26	-	1.034.828.435
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	3.999.999	(36.648.435)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.033.537.175	18.751.867.240
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	3.936.728.832	4.001.304.672
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.096.808.343	14.750.562.568

30486.
 TY T
 THÂN
 ƯỐC
 NG
 8-7.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
<i>(Theo phương pháp gián tiếp)</i>				
Năm 2020				
				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.033.537.175	18.751.867.240
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu	02		5.682.824.035	3.766.133.516
- Các khoản dự phòng	03		(406.709.795)	406.709.795
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.806.614	43.530.990
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(478.035.522)	(1.001.515.822)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.841.422.507	21.966.725.719
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.188.186.669	(7.794.286.578)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.313.764.871	4.170.321.458
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.438.728.365)	(3.035.843.871)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(63.927.496)	(68.819.546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.850.000.000)	(4.561.890.204)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.113.909	1.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.158.443.611)	(6.030.194.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120.611.516)	4.647.012.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14.268.312.364)	(10.530.342.242)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		478.035.522	1.001.515.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.790.276.842)	(9.528.826.420)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.119.727.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(12.119.727.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.910.888.358)	(17.001.541.022)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.736.051.874	50.739.954.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(2.361.401)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	19.825.163.516	33.736.051.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Long An (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Nhà máy Thuốc lá Long An - doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngày 08/12/2005 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 324/2005/QĐ-TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Long An thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Long An. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu số 5004000009 ngày 03/01/2006. Ngày

19/11/2012, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp sửa đổi lần 1 với mã số doanh nghiệp 1100486480, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 19/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Theo Quyết định số 452/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An chuyển về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.342.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 08A, quốc lộ 1A, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm thuốc lá - chi tiết: Sản xuất thuốc lá điếu;

Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - chi tiết: Kinh doanh thuốc lá điếu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:



4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

~~Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.~~

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại 08A, quốc lộ 1A, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng của lô đất là 25 năm.

- Giá trị chương trình phần mềm kế toán và được tính khấu hao trong thời gian 5 năm. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	25
Phần mềm máy tính	5

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm. Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty là phụ tùng thay thế cho máy móc, thiết bị phân xưởng sợi (đã ngừng hoạt động).

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: lợi nhuận phải chuyển về Công ty mẹ; kinh phí công đoàn; phí phòng chống tác hại thuốc lá và các khoản phải trả khác.

3490
TNH
NH VI
C L
AN
L

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí phải trả khác, trong đó:

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp được ghi nhận dựa trên số ước tính căn cứ vào hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

4.13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng phải trả bao gồm: dự phòng sửa chữa tài sản cố định; dự phòng chi phí tham quan, du lịch và dự phòng chi phí thị trường.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán là vốn thực góp của chủ sở hữu. Các quỹ được trích lập theo quy định áp dụng đối với Công ty TNHH một thành viên. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn sẽ ra quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, giá trị hàng tồn kho xuất hủy (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển, bốc xếp, khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng, tiền công tác phí cho nhân viên bộ phận bán hàng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,

kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

4.19. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2020 là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá

trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

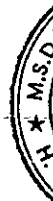
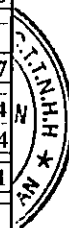
Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

N.110
C7
MỘT
TH
LON
110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)				MẪU B09 - DN	
5	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
	Tiền mặt		999.392.309	172.883.948	
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		18.825.771.207	33.563.167.926	
	Cộng		19.825.163.516	33.736.051.874	
6	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG			Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
	Ngắn hạn		45.127.774.740	50.950.777.851	
	Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		40.018.816.550	41.451.882.380	
	<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>		31.560.765.500	24.423.094.000	
	<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</i>		6.984.418.884	-	
	<i>UNETRIX SDN BHD</i>		1.473.632.166	5.779.995.880	
	<i>Ritzville International Co., Ltd</i>		-	11.248.792.500	
	Các khoản phải thu của khách hàng khác		5.108.958.190	9.498.895.471	
	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		Mối quan hệ	38.545.184.384	24.423.094.000
	<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</i>		Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	6.984.418.884	-
	<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>		Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	31.560.765.500	24.423.094.000
7	PHẢI THU KHÁC			Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	Ngắn hạn	194.835.406	-	1.397.851.008	-
	Phải thu cơ quan bảo hiểm	77.835.406	-	68.656.912	-
	Phải thu khác	-	-	1.202.194.096	-
	<i>Công ty TNHH Thạch Hùng</i>	-	-	995.180.000	-
	<i>Hiệp hội thuốc lá Việt Nam.</i>	-	-	207.014.096	-
	Tạm ứng	117.000.000	-	127.000.000	-
8	DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI			Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
	Ngắn hạn				
	Số dư đầu năm		(4.067.202.440)	(4.067.202.440)	
	Số dư cuối năm		(4.067.202.440)	(4.067.202.440)	
	Trong đó:				
	- Phải thu của khách hàng		(4.067.202.440)	(4.067.202.440)	

13	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
	NGUYÊN GIÁ						
	Số đầu năm	38.324.278.524	64.583.967.874	11.252.491.687	1.282.236.399	115.442.974.484	
	Tăng trong năm	2.451.168.183	8.416.104.273	1.163.471.727	-	12.030.744.183	
	Mua sắm, nâng cấp, đầu tư xây dựng cơ bản trong năm	2.451.168.183	8.416.104.273	1.163.471.727	-	12.030.744.183	
	Giảm trong năm	44.010.000	590.200.744	-	-	634.210.744	
	Giảm khác	44.010.000	590.200.744	-	-	634.210.744	
	Số cuối năm	40.731.436.707	72.409.871.403	12.415.963.414	1.282.236.399	126.839.507.923	
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
	Số đầu năm	21.750.664.312	53.959.875.148	9.385.392.979	907.266.384	86.003.198.823	
	Tăng trong năm	1.757.718.341	2.777.560.424	685.229.574	124.393.512	5.344.901.851	
	Khấu hao trong năm	1.757.718.341	2.777.560.424	685.229.574	124.393.512	5.344.901.851	
	Giảm trong năm	44.010.000	551.586.835	-	-	595.596.835	
	Giảm khác	44.010.000	551.586.835	-	-	595.596.835	
	Số cuối năm	23.464.372.653	56.185.848.737	10.070.622.553	1.031.659.896	90.752.503.839	
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
	Số đầu năm	16.573.614.212	10.624.092.726	1.867.098.708	374.970.015	29.439.775.661	
	Số cuối năm	17.267.064.054	16.224.022.666	2.345.340.861	250.576.503	36.087.004.084	
	Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 70.172.234.748 VND (tại ngày 31/12/2019 là 62.594.485.230 VND).						

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH				
				Đơn vị tính: VND
		Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm		170.000.000	7.859.998.960	8.029.998.960
Số cuối năm		170.000.000	7.859.998.960	8.029.998.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm		126.466.667	4.300.713.970	4.427.180.637
Tăng trong năm		24.000.000	313.922.184	337.922.184
Khấu hao trong năm		24.000.000	313.922.184	337.922.184
Số cuối năm		150.466.667	4.614.636.154	4.765.102.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm		43.533.333	3.559.284.990	3.602.818.323
Số cuối năm		19.533.333	3.245.362.806	3.264.896.139
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2020 là 50.000.000 VND (tại 31/12/2019 là 50.000.000 VND).				
15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn			17.108.199.006	44.595.189.475
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả			14.120.594.198	29.780.138.572
Công ty Cổ Phần Cát Lợi			3.071.252.992	6.170.856.572
Công ty cổ phần Hòa Việt			-	7.096.782.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Đại Lộc			2.276.557.206	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hải Long Hoa			-	5.472.500.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá			5.220.924.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Việt Hùng			3.551.860.000	11.040.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác			2.987.604.808	14.815.050.903
Phải trả người bán là các bên liên quan		Mối quan hệ	9.573.564.981	16.171.739.485
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		Công ty mẹ	521.679.840	1.093.809.750
Công ty Thương mại Miền Nam		Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	9.000.000	177.990.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi		Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	3.071.252.992	6.170.856.572
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton gấp nếp VINA TOYO		Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt	202.441.536	304.161.748
Công ty Cổ phần Hòa Việt		Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	-	7.096.782.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá		Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	63.166.613	1.328.139.415
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		Cùng thuộc TCT	485.100.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá		Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt	5.220.924.000	-



16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC					
		Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
		VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(12.316.541)	8.660.235.896	6.537.040.642	2.110.878.713
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.266.368.870	131.852.429.937	119.138.659.297	16.980.139.510
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	944.780.991	3.936.728.832	3.850.000.000	1.031.509.823
	Thuế thu nhập cá nhân	(124.684.998)	537.555.656	537.890.894	(125.020.236)
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	71.204.124	71.204.124	-
	Các loại thuế khác	-	3.037.524	3.037.524	-
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	225.406.735	2.491.286.552	2.406.669.749	310.023.538
	Cộng	5.299.555.057	147.552.478.521	132.544.502.230	20.307.531.348
	<i>Trong đó:</i>				
16.1	Phải nộp	5.436.556.596			20.432.551.584
16.2	Phải thu	137.001.539			125.020.236
17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ					
				Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
	Ngắn hạn			591.885.792	926.454.790
	Chi phí phải trả về khoản vận chuyển, bốc xếp			190.995.980	351.601.239
	Chi phí ủy thác xuất khẩu			83.327.310	-
	Chi phí phải trả khác			317.562.502	574.853.551
18 PHẢI TRẢ KHÁC					
				Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
	Ngắn hạn			19.917.785.644	16.716.594.869
	Kinh phí công đoàn			24.251.388	18.444.846
	Các khoản phải trả, phải nộp khác			19.893.534.256	16.698.150.023
	<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn - Phân phối lợi nhuận</i>			5.286.461.385	703.236.609
	<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn - Chênh lệch vốn chủ sở hữu</i>			14.607.072.871	15.893.093.415
	<i>Các khoản khác</i>			-	101.819.999
	Phải trả khác là bên liên quan		Mối quan hệ	19.893.534.256	16.596.330.024
	<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>		<i>Công ty mẹ</i>	19.893.534.256	16.596.330.024

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU				
BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm trước	112.342.000.000	-	6.841.466.702	114.927.464.662
Tăng trong năm trước	-	4.425.168.770	14.750.562.568	19.175.731.338
Lãi trong năm trước	-	-	14.750.562.568	14.750.562.568
Phân phối lợi nhuận	-	4.425.168.770	-	4.425.168.770
Giảm trong năm trước	-	4.425.168.770	7.628.405.379	12.053.574.149
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.628.405.379	7.628.405.379
Chuyển về Công ty mẹ	-	4.425.168.770	-	4.425.168.770
Số đầu năm nay	112.342.000.000	-	13.963.623.891	126.305.623.891
Tăng trong năm nay	-	4.529.042.503	15.096.808.343	19.625.850.846
Lãi trong năm nay	-	-	15.096.808.343	15.096.808.343
Phân phối lợi nhuận	-	4.529.042.503	-	4.529.042.503
Giảm trong năm nay	-	4.529.042.503	23.075.891.170	27.604.933.673
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.492.666.394	18.492.666.394
Chuyển về Công ty mẹ	-	4.529.042.503	4.583.224.776	9.112.267.279
Số cuối năm nay	112.342.000.000	-	5.984.541.064	118.326.541.064
GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN				
			Năm nay	Năm trước
a. Vốn góp của chủ sở hữu			VND	VND
Số đầu năm			112.342.000.000	112.342.000.000
Số cuối năm			112.342.000.000	112.342.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Số đầu năm			13.963.623.891	6.841.466.702
Tăng trong năm			15.096.808.343	14.750.562.568
Lợi nhuận tăng trong năm			15.096.808.343	14.750.562.568
Giảm trong năm			23.075.891.170	7.628.405.379
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)			6.841.466.702	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành			346.929.231	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			6.494.537.471	-
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (**)			7.122.157.189	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành			370.498.884	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			6.751.658.305	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (***)			9.112.267.279	7.628.405.379
Nộp về Công ty mẹ			4.583.224.776	3.203.236.609
Trích quỹ đầu tư phát triển			4.529.042.503	4.425.168.770
Số cuối năm			5.984.541.064	13.963.623.891
(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 274/QĐ-TLSG ngày 29/05/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.				
(**) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 541/QĐ-TLSG ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.				
(***) Tạm xác định quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận năm 2020 phải nộp về Công ty mẹ.				

11004
CTY
ỘT TH
THU
LON
V LƯU

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngoại tệ các loại				
			Số cuối năm	Số đầu năm
	Đô la Mỹ (USD)		618,88	367.213,08
21 DOANH THU				
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		304.648.542.919	307.197.764.249
	Doanh thu bán hàng hóa		477.484.206	844.040.721
	Doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ		300.171.058.713	302.353.723.528
	Doanh thu khác (*)		4.000.000.000	4.000.000.000
	Các khoản giảm trừ doanh thu		2.864.568.000	135.085.690
	Hàng bán bị trả lại		2.864.568.000	135.085.690
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		301.783.974.919	307.062.678.559
	Trong đó:			
	Doanh thu đối với các bên liên quan (chưa trừ thuế TTĐB)	Mối quan hệ		
	Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (*)	Công ty mẹ	4.000.000.000	4.000.000.000
	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	-	249.707.000
	Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	8.181.709.350	7.330.530.300
	Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	40.825.000	49.375.000
	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	3.385.331.000	-
	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá	-	1.833.937.095
	Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt	211.650.860.000	203.433.100.230
	(*) Đây là khoản thu được khi chuyển nhượng nhãn hiệu Bastion về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo hợp đồng số 22/HD-TLVN ngày 08/09/2015.			
22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN				
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán		347.022.633	765.894.342
	Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp		254.666.770.606	254.410.413.888
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	406.709.795
	Cộng		255.013.793.239	255.583.018.025
23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	Lãi tiền gửi		478.035.522	1.001.515.822
	Lãi chênh lệch tỷ giá		83.008.671	307.839.811
	Cộng		561.044.193	1.309.355.633

24	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			Năm nay	Năm trước
				VND	VND
	Lỗ chênh lệch tỷ giá			9.806.614	43.530.990
	Cộng			9.806.614	43.530.990
25	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			Năm nay	Năm trước
				VND	VND
	Chi phí bán hàng			5.064.131.178	8.655.357.814
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			2.741.997.338	4.961.932.502
	<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận bán hàng</i>			<i>1.438.552.083</i>	<i>1.965.075.465</i>
	<i>Chi phí vận chuyển, bốc xếp</i>			<i>965.900.255</i>	<i>1.452.374.856</i>
	<i>Chi phí phát triển thị trường</i>			<i>337.545.000</i>	<i>1.544.482.181</i>
	Các khoản chi phí bán hàng khác			2.322.133.840	3.693.425.312
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			23.227.750.905	25.301.611.688
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp			14.831.714.366	16.158.650.900
	<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý doanh nghiệp</i>			<i>11.437.452.563</i>	<i>13.007.078.390</i>
	<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>			<i>902.975.251</i>	<i>902.874.804</i>
	<i>Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá</i>			<i>2.491.286.552</i>	<i>2.248.697.706</i>
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác			8.396.036.539	9.142.960.788
26	LỢI NHUẬN KHÁC			Năm nay	Năm trước
				VND	VND
	Các khoản khác			3.999.999	998.180.000
	Thu nhập khác			3.999.999	998.180.000
	Các khoản khác			-	1.034.828.435
	Chi phí khác			-	1.034.828.435
	Lợi nhuận khác			3.999.999	(36.648.435)
27	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ			Năm nay	Năm trước
				VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu			219.791.821.691	225.438.077.081
	Chi phí nhân công			29.244.154.481	33.522.809.581
	Chi phí khấu hao tài sản cố định			5.682.824.035	3.766.133.516
	Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác			23.422.829.203	27.283.796.292
	Cộng			278.141.629.410	290.010.816.470

480-
NHH
H VII
C-LÀ
AN
LLO

28	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)		19.033.537.175	18.751.867.240
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán			
	Các khoản điều chỉnh tăng (2)		1.056.816.782	1.254.656.119
	Chi phí không được trừ		1.056.816.782	1.254.656.119
	Các khoản điều chỉnh giảm (3)		406.709.795	-
	Các khoản khác		406.709.795	
	Lỗ năm trước chuyển sang (4)		-	-
	Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)		19.683.644.162	20.006.523.359
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)		20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6)=(5)*(4)		3.936.728.832	4.001.304.672
29	THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN		Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	Giao dịch với các bên liên quan			
		Mối quan hệ		
	Mua hàng, dịch vụ			
	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	8.552.150.800	8.414.241.880
	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	134.046.000
	Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	11.479.839.336	9.970.560.588
	Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	47.042.245.477	43.834.473.931
	Công ty Cổ Phần Hoà Việt	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	19.925.292.000	13.840.933.000
	Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	10.233.274.000	3.027.407.500
	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng thuộc TCT	5.257.271.000	-
	Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	27.514.667	-
	Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	72.613.638	229.368.722
	Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton gấp nếp VINA TOYO	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	2.933.157.400	1.869.261.380
	Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Trung tâm đào tạo Vinataba	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	26.000.000	-
	Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	Quý lương đã trích		2.797.738.517	2.963.991.074
	Cộng		2.797.738.517	2.963.991.074

30	SỐ LIỆU SO SÁNH			
	Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.			

Nơi nhận:

- Cty TLSG;
- CT, BGD, KSV;
- Lưu: VT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *Han*
CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Nguyễn Tất Thắng

